

## HỆ HÌNH TRONG TIẾNG NGA HIỆN ĐẠI

NGUYỄN THỊ THANH HÀ\*

Khái niệm hệ hình (парадигма - còn có các cách dịch là hệ biến hoá, hoặc hệ đọc) trong Nga ngữ học hiện đại được sử dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực như ngữ âm, từ vựng, hình thái, cú pháp và đã đem lại hiệu quả trong giảng dạy tiếng Nga và dịch thuật. Hiểu rõ và nắm vững các hệ hình có thể giúp người học tiếng giảm tải việc ghi nhớ quá nhiều từ vựng hoặc các cấu trúc câu phức tạp, đồng thời mở ra những cách nhìn mới và lĩnh hội trực tiếp bằng tiếng Nga. Điều này rất có lợi không chỉ cho người đang học tiếng mà còn hỗ trợ tích cực cho những người muốn hoạt động chuyên nghiệp trong các lĩnh vực liên quan đến tiếng Nga. Trong bài này chúng tôi làm rõ thêm một vài khái niệm chung nhất về hệ hình trong các lĩnh vực khác nhau của tiếng Nga hiện đại: hình thái học, cú pháp học, từ vựng học, cấu tạo từ và phong cách học.

### *1. Hệ hình trong hình thái học*

Hệ hình hình thái là hệ thống các dạng của một từ hay toàn bộ các dạng thức của từ đó.

Đa số các từ tiếng Nga có khả năng biến đổi theo hệ hình (hệ đọc). Những hệ hình này bao gồm một số nhóm có dạng thức của từ biến đổi theo các kiểu nhất định - các nhóm này được gọi là các hệ hình bộ phận. Tập hợp tất cả các dạng của từ, tức là tất cả các hệ hình bộ phận gọi là hệ hình đầy đủ. Ví dụ, hệ hình đầy đủ của một danh từ gồm có hai hệ hình bộ phận - số ít và số nhiều. Trong thành phần của hệ hình đầy đủ còn có các dạng riêng biệt, đối lập với nhau theo nghĩa hình thái. Ví dụ, hệ hình đầy đủ của một tính từ có từ 24 đến 29 dạng thức phân bố theo các hệ hình bộ phận bao gồm các dạng số ít giống đực, giống cái, giống trung ở các cách, dạng số nhiều ở các cách, dạng ngắn đuôi số ít, số nhiều và dạng so sánh.

Các hệ hình bộ phận có thể tương đồng hoặc không tương đồng. Như hệ hình bộ phận của một danh từ có sự tương đồng vì hệ hình nào cũng có dạng thức ở sáu cách. Ví dụ:

---

\* Cao học K16 Nga, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

|          |           |
|----------|-----------|
| ДОМ      | ДОМА      |
| дома     | домов     |
| дому     | домам     |
| дом      | дома      |
| домом    | домами    |
| (о) доме | (о) домах |

Đứng đầu mỗi hệ hình đầy đủ là dạng thức ban đầu, tức là dạng thức đại diện cho một từ (dạng trong từ điển) có chức năng định danh. Trong hệ hình của động từ, dạng ban đầu chính là động từ nguyên thể, còn trong hệ hình của danh từ và tính từ thì dạng ban đầu là dạng cách một. Theo đó thì dạng ban đầu của hệ hình danh từ là dạng cách 1, số ít, còn của tính từ là dạng cách 1, số ít, giống đực.

## 2. Hệ hình trong cú pháp học

Trong Nga ngữ học khái niệm hệ hình của câu do N.I.Svedova đưa ra được dùng khá phổ biến:

| Thức hiện thực     |                                                  |
|--------------------|--------------------------------------------------|
| 1) Thời hiện tại   | <i>Дети учатся.</i>                              |
| 2) Thời quá khứ    | <i>Дети учились.</i>                             |
| 3) Thời tương lai  | <i>Дети будут учиться.</i>                       |
| Thức phi hiện thực |                                                  |
| 1) Thức giả định   | <i>Дети учились бы.</i>                          |
| 2) Thức điều kiện  | <i>Если бы дети учились, было бы хорошо.</i>     |
| 3) Thức cầu khiến  | <i>Пусть дети учатся!</i>                        |
| 4) Thức mong muốn  | <i>Вот бы дети учились!</i>                      |
| 5) Thức “cần phải” | <i>Дети учись, а кто-то будет бездельничать.</i> |

Như vậy khái niệm hệ hình của câu có thể được hiểu là “xét về mặt khối lượng đó là hệ thống các dạng thức ngữ pháp của câu có trong cùng một mô hình” [Moskalskaia, 5, 96].

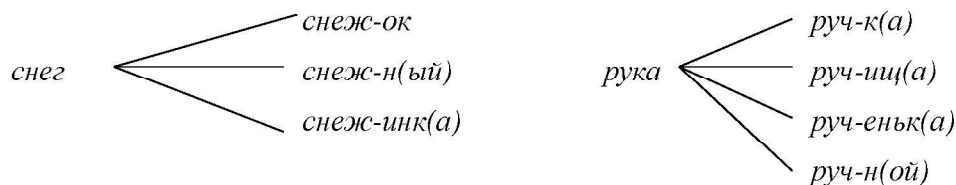
## 3. Hệ hình trong từ vựng học

Hệ hình từ vựng-ngữ nghĩa là những nhóm từ ghép có nghĩa liên quan với nhau theo số lượng nhất định những đối lập một nghĩa.

Ví dụ: nhóm từ-thuật ngữ chỉ quan hệ dòng tộc: *дедушка, бабушка, папа, мама, сын, дочь...*

#### 4. Hệ hình trong cấu tạo từ

Giữa các từ cùng gốc tồn tại không chỉ có các mối quan hệ phái sinh kế tiếp mà còn có các mối quan hệ phái sinh phối hợp (kết hợp). Nói cách khác, những mối quan hệ đó có thể được gọi là *quan hệ theo đường tia* - từ một từ sản sinh tạo thành một chùm các từ phái sinh:



Tập hợp các từ phái sinh có cùng một thân từ sản sinh và cùng một cấp độ tạo từ phái sinh được gọi là hệ hình cấu tạo từ. [Belosapkova, 2, 334]

Khái niệm hệ hình cấu tạo từ là một khái niệm mới trong lý thuyết cấu tạo từ đồng đại. Khái niệm này gắn liền với việc tìm kiếm tính đồng hình giữa cấu trúc các hệ thống ngôn ngữ khác nhau, hướng tới mục tiêu làm sáng tỏ mối quan hệ hệ hình giữa các đơn vị cấu tạo từ. Giống như hệ hình hình thái học, hệ hình cấu tạo từ cũng có phần cố định (thân từ-cơ sở sản sinh) và phần biến đổi (các phụ tố phái sinh). Khác với hệ hình hình thái học - bao gồm các dạng của một từ, hệ hình cấu tạo từ gồm các từ khác nhau, trong số đó có cả các từ thuộc nhiều từ loại khác nhau và không có từ làm từ sản sinh đối với các từ của hệ hình.

Trong tiếng Nga hệ hình cấu tạo từ được chia thành các nhóm, mỗi nhóm có tới hơn mười từ phái sinh thuộc cùng một từ loại như danh từ, tính từ, động từ, trạng từ. Trong hệ hình của các từ khác nhau về từ loại, thường có những điểm tương đồng và khác biệt. Hệ hình các từ thuộc cùng một từ loại và cùng một nhóm từ vựng-ngữ nghĩa thường có nhiều điểm tương đồng hơn. Ví dụ, hệ hình cấu tạo từ của các tính từ chỉ màu sắc. Xét ở góc độ từ vựng-ngữ pháp, hệ hình cấu tạo từ của các tính từ chỉ màu sắc có sự thống nhất. Sự thống nhất này thể hiện ở các từ phái sinh bằng phương thức phụ tố. Đáng chú ý là việc so sánh hệ hình cấu tạo từ của các từ cùng một nhóm ngữ nghĩa chỉ ra rằng giữa chúng có sự tương đồng nhiều hơn về nghĩa phái sinh nhất định so với từ phái sinh có cùng một phụ tố, bởi vì trong cấu tạo từ một nghĩa nhất định (trong tiếng Nga đó là đặc trưng) có thể được thể hiện bằng nhiều cách khác nhau. Do đó, tồn tại sự không cân xứng giữa cái được biểu hiện và cái biểu hiện: Một nghĩa phái sinh có thể được thể hiện bằng các phụ tố khác nhau. Ví dụ, nghĩa “đặc tính trừu tượng” có thể được thể hiện bằng các phụ tố sau:

- *-ость (фиолетовость);*
- *-изн(а) (белизна);*
- *-от(а) (чернота);*
- *-ев(а) (синева);*
- *'-Ø(синь).*

Hệ hình cấu tạo từ của từng tính từ chỉ màu sắc có sáu từ phái sinh giống nhau về ý nghĩa và phương tiện biểu hiện:

- dạng đánh giá chủ quan (mức độ của tính chất)
  - đánh giá với phụ tố *-енький (красненький)*
  - mức độ yếu với phụ tố *-оватый (красноватый)*
  - mức độ mạnh với phụ tố *-нуций (краснуций)*
- ngoại động từ với phụ tố *-ить* và *-еть (краснеть, краснеть)*
- trạng từ (*красно*)

Các từ khác của hệ hình không trùng nhau hoàn toàn. Đó là các danh từ với ý nghĩa:

a) “đặc tính trừu tượng”:

- *краснота, чернота;*
- *белизна, желтизна;*

b) “có mang đặc tính”:

- *желток, белок;*
- *синяк, черняк;*
- *краснуха, синюха;*

Như vậy, trong hệ hình cấu tạo từ của những tính từ chỉ màu sắc có sự quy tụ giống nhau các nghĩa phái sinh được thể hiện nhờ những phương tiện không trùng nhau.

Tính hệ thống của hệ hình cấu tạo từ được thể hiện không những ở chỗ chúng là các cấu trúc với số lượng khép các từ phái sinh, mà còn ở chỗ giữa các từ phái sinh riêng biệt có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau. Ví dụ, nếu trong hệ hình có mức độ yếu thì nhất định phải có mức độ mạnh:

*черноватый/чернуций;*

*синеватый/синуций.*

Hệ hình cấu tạo từ có “khả năng dự đoán” [Belosapkova, 2, 336]. Trong hệ hình cấu tạo từ có các từ với nghĩa phái sinh này hoặc nghĩa phái sinh khác, nhưng có thể đoán được chúng phát sinh từ bất kỳ từ nào thuộc một nhóm từ vựng-ngữ nghĩa nhất định.

### 5. Hệ hình trong phong cách học

Hệ hình phong cách được cấu thành qua các đơn vị ngôn ngữ trong hành chức. Hệ hình phong cách dựa trên sự tương đồng hoặc gần gũi về nghĩa chính của các đơn vị ngôn ngữ tạo ra hệ hình đó (nghĩa đó có thể là nghĩa từ vựng hoặc nghĩa ngữ pháp như giống, số, cách), nhưng lại khác nhau về mặt phong cách (sắc thái phong cách và biểu cảm). Ví dụ: hai từ *пошёл* (“Ну, я пошёл в кино”) và *пойду* (“Я пойду в кино”) cùng ở trong một hệ hình phong cách: hai từ này đều có chung một nghĩa ngữ pháp (chỉ thời tương lai) nhưng lại khác nhau về mặt sắc thái phong cách: *пошёл* có sắc thái hội thoại, còn *пойду* mang sắc thái trung hoà. Như vậy có thể thấy rằng các từ trong hệ hình phong cách có hai loại nghĩa: nghĩa ngữ nghĩa (từ vựng, ngữ pháp) và nghĩa phong cách. Nói cách khác, đó chính là những từ đồng nghĩa về phong cách hay các biến thể phong cách [Barlas, 1, 17].

Tóm lại, khái niệm hệ hình rất phổ biến trong tiếng Nga hiện đại và được các nhà nghiên cứu cũng như người học tiếng Nga coi như một phương thức hữu hiệu gia tăng vốn hiểu biết tiếng Nga. Xã hội ngày càng phát triển và kéo theo sự thay đổi, phát triển của ngôn ngữ, đặc biệt là từ vựng, do vậy người học có thể tự mình tìm ra những hệ hình thích hợp phục vụ cho công tác chuyên môn, góp phần đem lại hiệu quả trong nghiên cứu tiếng Nga.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Барлас Л. Г. (1978) *Русский язык. Стилистика*. М., “Просвещение”.
2. Белошапкова В.А. и другие (1989). *Современный русский язык*. Под редакцией В.А. Белошапковой. М., “Высшая школа”.
3. Диброва Е.И. и другие (2002). *Современный русский язык*. Под редакцией Е.И. Дибровой. М., “Академия”.
4. Кобозева И.М. (2000). *Лингвистическая семантика*. Ч.І. М., Эдиториал УРСС.
5. Москальская О. И. (1981) *Проблемы системного описания синтаксиса*. М.
6. Папина А.Ф. (2002) *Текст: его единицы и глобальные категории*. М., УРСС.
7. Солодуб Ю.П., Альбрехт Ф.Б. (2002). *Современный русский язык. Лексика и фразеология современного русского литературного языка*. М., “Флинта” - “Наука”.